

+ Cơ cấu vốn;

+ Danh mục dự án cơ sở.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ trưởng các ngành giao chỉ tiêu kế hoạch cụ thể cho các chủ dự án trực tiếp quản lý.

Chỉ tiêu kế hoạch giao bao gồm:

a) Các nhiệm vụ: Bảo vệ, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh kết hợp trồng bổ sung, chăm sóc rừng, trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất, trồng cây công nghiệp lâu năm, cây lấy quả.

b) Cơ cấu vốn: Vốn ngân sách cho rừng phòng hộ đặc dụng, vốn vay tín dụng, vốn xây dựng cơ sở hạ tầng, vốn viện trợ không hoàn lại, vốn vay và vốn nghiên cứu khoa học, khuyến lâm, khuyến nông, thiết kế và quản lý phí.

c) Danh mục dự án cơ sở:

- Dự án trồng rừng phòng hộ, đặc dụng và gỗ quý hiếm.

- Dự án trồng rừng sản xuất.

- Dự án trồng cây công nghiệp lâu năm và cây lấy quả.

6. Chế độ báo cáo (theo mẫu chung của Ban Điều hành Trung ương):

a) Ngày 15 hàng tháng, chủ dự án có trách nhiệm báo cáo nhanh các kết quả, chỉ tiêu khối lượng tiền vốn lên Ban quản lý dự án cấp tỉnh.

b) Cơ quan chủ quản (Ban điều hành tỉnh, thành phố, Bộ, ngành Trung ương) tổng hợp báo cáo hàng tháng gửi Ban điều hành dự án Trung ương chậm nhất là ngày 20 hàng tháng.

c) Ngày 20 hàng tháng, Ban điều hành Trung ương tổng hợp báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban chỉ đạo Nhà nước Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng và Thủ tướng Chính phủ.

d) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổng hợp báo cáo 6 tháng, năm trình Thủ tướng Chính phủ.

IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

- Thông tư này có hiệu lực từ ngày ký.

- Các Bộ, ngành liên quan và địa phương căn cứ tình hình cụ thể có thể có văn bản hướng dẫn riêng cho những vấn đề theo chức năng, nhiệm vụ quản lý của ngành mình, địa phương mình.

Trong quá trình thực hiện có gì vướng mắc cần kịp thời có văn bản báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để xem xét giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

NGUYỄN THỊ KIM NGÂN

KT. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Thủ trưởng

NGUYỄN XUÂN THẢO

KT. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Thủ trưởng

NGUYỄN VĂN ĐĂNG

**THƯƠNG MẠI - KẾ HOẠCH VÀ
ĐẦU TƯ - CÔNG NGHIỆP**

**THÔNG TƯ liên tịch số 04/1999/TTLT-
BTM-BKHĐT-BCN ngày 03/2/1999
về việc ưu tiên và thưởng hạn ngạch
xuất khẩu hàng dệt may.**

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1126/CP-KTTH ngày 21/9/1998, và tiếp tục triển khai thực hiện Thông tư liên

tịch số 20/1998/TTLT/BTM-BKHDT-BCN ngày 12/10/1998;

Để khuyến khích các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu hàng dệt may làm bằng vải sản xuất trong nước và xuất khẩu hàng vào các thị trường không áp dụng hạn ngạch;

Căn cứ nguồn hạn ngạch được sử dụng, Bộ Thương mại - Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Công nghiệp thống nhất quy định việc ưu tiên và thưởng khuyến khích hạn ngạch hàng dệt may như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

- Thưởng năm 1998 và ưu tiên năm 1999 cho các doanh nghiệp xuất khẩu hàng dệt may sang EU làm bằng vải sản xuất trong nước.

- Thưởng hạn ngạch hàng dệt may cho các doanh nghiệp xuất khẩu hàng dệt may sang các thị trường không áp dụng hạn ngạch năm 1998.

- Nguồn hạn ngạch thưởng và ưu tiên được trích trong tổng hạn ngạch hàng dệt may xuất khẩu sang EU năm 1999. Số lượng cụ thể theo danh mục nêu ở phần dưới Thông tư này.

II. THƯỞNG VÀ ƯU TIÊN HẠN NGẠCH CHO CÁC DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU HÀNG DỆT MAY SANG EU LÀM BẰNG VẢI SẢN XUẤT TRONG NƯỚC NĂM 1998 VÀ 1999

Việc thưởng và ưu tiên cho các doanh nghiệp xuất khẩu các mặt hàng dệt may làm bằng vải sản xuất trong nước được quy định như sau:

a) Thưởng cho các doanh nghiệp đã xuất khẩu các sản phẩm dệt may sang EU, làm bằng vải trong nước năm 1998 theo mức 10% số lượng hạn ngạch cùng chủng loại làm bằng vải trong nước đã thực hiện năm 1998.

b) Ưu tiên cho các doanh nghiệp xuất khẩu các sản phẩm dệt may sang EU năm 1999 làm bằng vải sản xuất trong nước mức tối đa là 10.000 sản phẩm, đối với cat.15: 5.000 sản phẩm, cat.73: 5.000 sản phẩm; riêng cat.4: 30.000 sản phẩm và chỉ ưu tiên cho các doanh nghiệp có máy sản xuất vải dệt kim (đối với các hợp đồng có số lượng dưới mức quy định được cấp theo hợp đồng; các hợp đồng có số lượng cao hơn, được cấp mức tối đa).

c) Nguồn hạn ngạch thưởng và ưu tiên như sau:

1. T. shirt (Cat.4):	910.000 chiếc
2. Áo len (Cat.5):	130.000 chiếc
3. Quần âu (Cat.6):	575.000 chiếc
4. Sơ mi nữ (Cat.7):	90.000 chiếc
5. Sơ mi nam (Cat.8):	500.000 chiếc
6. Áo khoác nữ (Cat.15):	23.000 chiếc
7. Jacket (Cat.21):	660.000 chiếc
8. Váy liền áo (Cat.26):	100.000 chiếc
9. Quần dệt kim (Cat.28):	140.000 chiếc
10. Bộ quần áo nữ (Cat.29):	35.000 bộ
11. Bộ quần áo thể thao (Cat.73):	50.000 bộ
12. Quần áo khác (Cat.78):	41 tấn.

d) Hồ sơ xét thưởng và ưu tiên:

- Đối với các doanh nghiệp đề nghị được xét thưởng hạn ngạch năm 1998, hồ sơ gồm: tờ khai hải quan đã thanh khoản, vận tải đơn, hóa đơn mua vải...

- Đối với các doanh nghiệp đề nghị được xét ưu tiên hạn ngạch năm 1999, hồ sơ gồm: hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng mua bán vải trong nước, hóa đơn mua vải. Hồ sơ gửi về Vụ Xuất nhập khẩu Bộ Thương mại những tháng đầu quý.

Nếu doanh nghiệp không thực hiện phải hoàn trả chậm nhất ngày 30 tháng 9 năm 1999 để cấp cho doanh nghiệp khác và cuối năm có báo cáo tình hình thực hiện.

Việc xét thưởng được thực hiện trong quý I năm 1999 và việc xét ưu tiên được thực hiện 3 tháng một lần.

III. THƯỜNG HẠN NGẠCH CHO CÁC DOANH NGHIỆP ĐÃ XUẤT KHẨU HÀNG DỆT MAY SANG THỊ TRƯỜNG KHÔNG ÁP DỤNG HẠN NGẠCH NĂM 1998

a) Tiêu chuẩn thưởng: Các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh xuất khẩu hàng dệt may sang thị trường không áp dụng hạn ngạch đạt trị giá FOB từ 400.000 USD trở lên, các doanh nghiệp trên các địa bàn khác đạt 200.000 USD trở lên đều được thưởng hạn ngạch.

b) Nguồn hạn ngạch thưởng được trích ra như sau:

1. T.shirt	(Cat.4):	390.000 chiếc
2. Áo len	(Cat.5):	130.000 chiếc
3. Quần âu	(Cat.6):	246.000 chiếc
4. Sơ mi nữ	(Cat.7):	90.000 chiếc
5. Sơ mi nam	(Cat.8):	205.000 chiếc
6. Áo khoác nữ	(Cat.15):	23.000 chiếc
7. Jacket	(Cat.21):	1.000.000 chiếc
8. Váy liền áo	(Cat.26):	43.000 chiếc
9. Quần dệt kim	(Cat.28):	140.000 chiếc
10. Bộ quần áo nữ	(Cat.29):	35.000 bộ
11. Bộ quần áo thể thao	(Cat.73):	50.000 bộ
12. Quần áo khác	(Cat.78):	17 tấn.

c) Mức thưởng: Cứ xuất khẩu 1.000 USD vào thị trường không hạn ngạch năm 1998 được thưởng 3 chiếc Jacket (cat.21) hoặc số lượng quy đổi của các sản phẩm khác.

Các loại hạn ngạch thưởng được giao phù hợp với yêu cầu sản xuất, xuất khẩu của doanh nghiệp. Trường hợp không còn chủng loại hàng đáp ứng nhu cầu, doanh nghiệp có thể nhận hạn ngạch chủng loại hàng khác, theo tỷ lệ quy đổi tương ứng mà Hiệp định giữa Việt Nam và EU đã quy định.

d) Hồ sơ xét thưởng:

Các doanh nghiệp thuộc đối tượng được xét

thường hạn ngạch gửi hồ sơ, chứng từ liên quan về Bộ Thương mại trước ngày 01 tháng 3 năm 1999 để tổng hợp trình liên Bộ. Hồ sơ gồm: Hợp đồng xuất khẩu, chứng từ giao hàng gồm (tờ khai hải quan, hóa đơn thương mại và vận tải đơn).

Việc xét thưởng được tiến hành trong quý I năm 1999.

Để thuận tiện cho việc xét thưởng được nêu tại mục II, III, đề nghị Giám đốc các doanh nghiệp căn cứ vào hồ sơ thưởng, tổng hợp theo mẫu và chịu trách nhiệm về số liệu đã tổng hợp trong biểu.

IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Bộ Thương mại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Công nghiệp đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đoàn thể thông báo nội dung Thông tư này cho các doanh nghiệp thuộc quyền quản lý của mình biết và thực hiện, đồng thời phản ánh cho liên Bộ những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện để kịp thời điều chỉnh phù hợp.

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký./.

KT. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Thủ trưởng

LẠI QUANG THỰC

KT. Bộ trưởng Bộ Công nghiệp
Thủ trưởng

LÊ HUY CÔN

KT. Bộ trưởng Bộ Thương mại
Thủ trưởng

LƯƠNG VĂN TỰ